

Số: 231 /CĐCS-QLĐT

Bình Phước, ngày 15 tháng 5 năm 2021

V/v: công khai các điều kiện bảo đảm
tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Kính gửi:

- Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;
- Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Phước.

Thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Công văn số 1857/TCGDNN-PCTT ngày 17/8/2020 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc công khai các điều kiện bảo đảm tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su báo cáo công khai các điều kiện bảo đảm tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp như sau:

I. Nội dung công khai các điều kiện đảm bảo hoạt động giáo dục nghề nghiệp

1. Về cơ sở vật chất (biểu tổng hợp đính kèm theo từng ngành, nghề)
2. Về thiết bị, dụng cụ đào tạo (biểu tổng hợp đính kèm theo từng ngành, nghề)
3. Về đội ngũ nhà giáo (biểu tổng hợp đính kèm theo từng ngành, nghề)
4. Chương trình đào tạo theo từng ngành, nghề

II. Hình thức công khai:

1. Trên trang thông tin điện tử của Trường (www.ric.edu.vn)
2. Công khai trên bảng tin của Trường.
3. Các ngành, nghề của Nhà trường đặt lớp tại các địa điểm.

Nơi nhận:

- Tổng cục GDNN (b/c);
- Sở GD&ĐT Bình Phước (b/c);
- Lưu: VT, QLĐT./.



HIỆU TRƯỞNG

ThS. Lê Văn Kịch

Bình Phước, ngày 13 tháng 5 năm 2021

**CÔNG KHAI CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP – TẠI CÁC CƠ SỞ ĐẶT LỚP**

*(Kèm theo công văn số: 231/CĐCS-QLĐT ngày 13 tháng 5 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su)*

**A. ĐỊA ĐIỂM ĐÀO TẠO
TRUNG TÂM GDNN&GDTX HUYỆN DẦU TIẾNG – BÌNH DƯƠNG**

I. Ngành: Trồng trọt và bảo vệ thực vật; Trình độ đào tạo: Trung cấp

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

1.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của nhà trường (đơn vị chủ trì liên kết đào tạo)

a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 15 phòng

- Số phòng/vườn thí nghiệm: 5 phòng thí nghiệm + 5 ha vườn thực nghiệm

b) Nguyên, vật liệu, dụng cụ và thiết bị

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
1	Cân kỹ thuật	Chiếc	1
2	Bảng di động	Chiếc	5
3	Máy chiếu (Projector)	bộ	5
4	Màn chiếu	Chiếc	5
5	Máy vi tính	bộ	1
6	Cân đồng hồ (Loại 100 kg)	Chiếc	1
7	Kính hiển vi	Chiếc	25
8	Cuốc	Chiếc	9
9	Cuốc chim	Chiếc	9
10	Xà beng	Chiếc	9
11	Xẻng	Chiếc	9
12	Hộp tiêu bản	Chiếc	5
13	Khoan	Chiếc	5
14	Thước dây	Chiếc	9
15	Ống nghiệm	Chiếc	360

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
16	Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc	36
17	Buret	Chiếc	12
18	Giá kẹp	Chiếc	12
19	Pipet	Bộ	02
20	- Loại 10 ml - Loại 20 ml - Loại 25 ml	Chiếc Chiếc Chiếc	9 9 9
21	Giá đỡ pipet	Chiếc	6
22	Bóp cao su	Chiếc	9
23	Dụng cụ pha hóa chất	Bộ	02
24	Mỗi bộ bao gồm:		50
25	Cốc mở - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml - Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 18
26	Ống đong - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml - Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	9 9 9 9
27	Bình định mức - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml - Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 9
28	Muỗng (thìa)	Chiếc	18
29	Đũa thủy tinh	Chiếc	18
30	Lọ (chai) - Loại 50 ml - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 18
31	Dụng cụ thí nghiệm	Bộ	02
32	Mỗi bộ bao gồm:		360
33	Bình tam giác - Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml	Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18
34	Bình cầu đáy bằng		

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
	- Loại 100 ml - Loại 250 ml - Loại 500 ml	Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18
35	Ống nhỏ giọt	Chiếc	18
36	Phễu - Loại 5 cm - Loại 7 cm - Loại 9 cm	Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18
37	Rây - Loại 1,0 mm - Loại 0,3 mm	Chiếc Chiếc	6 6
38	Rổ nhựa	Chiếc	12
39	Bếp đun bình cầu	Chiếc	5
40	Nồi	Chiếc	3
41	Bộ ảnh thiếu dinh dưỡng cây trồng	ảnh	48
42	Vợt	Chiếc	10
43	Panh	Chiếc	20
44	Đĩa pectri	Chiếc	20
45	Mẫu chai thuốc	Chiếc	50
46	Ghim	Hộp	6
47	Xốp	Tấm	6
48	Thước dây	Chiếc	10
49	Thước cây	Chiếc	9
50	Thước đo 25m	Chiếc	5
51	Dụng cụ điều tra BVTV	Bộ	5
52	Cưa cắt cành	Chiếc	10
53	Dao ghép	Chiếc	25
54	Cào	Chiếc	25
55	Vò đập đất	Chiếc	5
56	Rây	Chiếc	5
57	Thùng tưới	Chiếc	15
58	Bình xịt phun sương	Chiếc	5
59	Bình phun thuốc	Chiếc	5

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
60	Xô nhựa	Chiếc	20
61	Dao chặt	Chiếc	15
62	Thước dây cuộn	Chiếc	6
63	Thước kiểu chữ A	Chiếc	6
64	Kéo bấm cành	Chiếc	20
65	Kéo cắt cành	Chiếc	6
66	Bộ dây cáp thiết kế hàng cây, gồm: Dây gút 6 m Dây gút 3 m Cọc tre dài 3 m	Bộ Chiếc Chiếc Chiếc	02 01 02 03
67	Bảo hộ lao động phun thuốc BVTV	bộ	5
68	Dây tưới có vòi hoa sen	m	50
69	Kéo cắt cành	Chiếc	15
70	Dây ghép điều	kg	2
71	Lưới đen	Mét	60
72	Thùng xốp	Chiếc	60
73	Nọc chết	chiếc	150
74	Nọc sống	chiếc	150
75	Trụ xi măng	chiếc	150
76	Dây ni lông	cuộn	5
77	Thang nhôm	Chiếc	5
78	Thước dây cuộn	Chiếc	6
79	Thước kiểu chữ A	Chiếc	6
80	Kéo bấm cành	Chiếc	18
81	Thước gỗ	Chiếc	1 chiếc/nhóm
82	Rập cờ	Chiếc	1 chiếc /nhóm
83	Móc rạch	Chiếc	1 chiếc/nhóm
84	Dây 3 gút	Chiếc	1 chiếc/học sinh
85	Phấn sáp	Hộp	1 hộp/nhóm
86	Bút xóa	Chiếc	1 chiếc/nhóm
87	Thước đánh dấu hao dăm	Chiếc	1 chiếc/nhóm
88	Dao cạo mù	Chiếc	1 chiếc/học

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
			sinh
89	Đốt kỹ thuật	Chiếc	1 chiếc/học sinh
90	Kiềng và dây buột kiềng	Chiếc	1 chiếc/học sinh
91	Chén hứng mù	Chiếc	1 chiếc/học sinh
92	Máng dẫn mù	Chiếc	1 chiếc/học sinh
93	Đá mài dao	Bộ	1 bộ/nhóm
94	Thước kẹp panme	Chiếc	1 chiếc/nhóm
95	Máng chắn nước mưa	Chiếc	10 chiếc/học sinh
96	Nạo da me	Chiếc	1 chiếc /học sinh
97	Ghim bấm	Chiếc	5 chiếc/học sinh
98	Đinh ghim	Chiếc	1 hộp/nhóm
99	Keo gắn máng	Kg	2 kg/lớp
100	Bình đựng keo	Chiếc	1 chiếc/học sinh

1.2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của trung tâm (đơn vị phối hợp liên kết đào tạo)

- Phòng học lý thuyết chuyên môn: 02 phòng (50m²/phòng).
- Phòng thực hành: 02 phòng (78m²/phòng)

3. Nhà giáo

- Tổng số nhà giáo của nghề: 11 giáo viên
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên quy đổi: 25HV/01GV, 01 năm: 275
- Giáo viên cơ hữu: 11

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, môn được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ/ Chính trị	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Chính trị	
2	Lê Sỹ Thế	Cử nhân/ Thể dục thể thao	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục thể chất	

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
3	Nguyễn Phong Phú	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục quốc phòng - An ninh	
4	Nguyễn Văn Phong	Thạc sỹ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản	
5	Nguyễn Thị Ngân	Thạc sỹ/ Tiếng Anh	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Anh văn	
6	Dương Văn Thành	Cử Nhân/ Luật	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Luật kinh tế, Giáo dục pháp luật	
7	Nguyễn Thành Công	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây cao su, thu hoạch mủ cao su	
8	Lê Văn Trường	Ks. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây điều, cây tiêu	
9	Trần Thị Lan	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây ăn quả, cây rau	
10	Hà Duy Khánh	ThS. KHCT	SP bậc 1		Đất - phân bón, Khuyến nông	
11	Lâm Thị Xô	ThS. KHCT	SP bậc 1		BVTV Đại cương, Trồng chăm sóc cây ngô	
12	Nguyễn Văn Quyết	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây cao su, cây đậu phộng	
13	Nguyễn Văn Ân	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây điều, cây Ka cao	
14	Bùi Đình Ninh	Tiến sỹ, ThS. BVTV	SP bậc 1		Côn trùng chuyên khoa, PL thuốc BVTV	
15	Đỗ Quang Huân	ThS.BVTV	SP bậc 1		Bệnh cây chuyên khoa, Hóa BVTV	

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
16	Nguyễn Thị Hồng Phụng	ThS. KHCT	SP bậc 1		Sinh lý TV	
17	Lưu Thị Thanh Thất	TS. KHCT	SP bậc 1		Giống cây trồng, Trồng chăm sóc cây lúa	
18	Vũ Thị Hà	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây ngô	
19	Phan Thị Thoa	ThS. KHCT	SP bậc 1		Dự tính dự báo và PTTH	

4. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

*** Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-CĐCS ngày tháng năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su)

Tên ngành/ngành: Trồng trọt - Bảo vệ thực vật

Mã ngành/ngành: 5620111

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên

Số lượng môn học đào tạo: 27

Thời gian đào tạo: 2 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Trồng trọt - BVTV có mục tiêu đào tạo kỹ thuật viên có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc; đào tạo người học có năng lực chuyên môn cao cả lý thuyết và thực hành, tận tụy với nghề nghiệp, có khả năng đáp ứng được nhu cầu nhân lực cho đất nước và đóng góp vào sự phát triển bền vững của sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả. Học sinh tốt nghiệp có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan hành chính, quản lý chuyên ngành trồng trọt, quản lý chuyên ngành Kiểm dịch và BVTV, các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực BVTV, các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, Môi

trường, nông nghiệp, các đơn vị sản xuất, kinh doanh; làm công tác nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

1.2 Mục tiêu cụ thể

- Kiến thức:

+ Trình bày được những khái niệm về giống, các phương pháp nhân giống, điều chỉnh sinh trưởng và phát triển, các loại đất và kỹ thuật làm đất, phân bón và bón phân, quản lý dịch hại cho cây trồng;

+ Trình bày được nguyên tắc thiết kế vườn cây; quy trình trồng, chăm sóc, phòng trị sâu bệnh hại, thu hoạch và bảo quản các loại cây trồng;

+ Giải thích được một số hiện tượng thời tiết và ảnh hưởng của nó đối với sản xuất cây trồng; sử dụng tài nguyên khí hậu của các vùng sản xuất và vận dụng vào sản xuất các sản phẩm cây trồng theo hướng có lợi nhất;

+ Trình bày được những kiến thức cơ bản trong quy trình nhân giống, trồng, chăm sóc và khai thác mù cao su;

- Học sinh sẽ có được những kiến thức về BVTV như: nhận biết được một số loài sâu bệnh hại trên các cây trồng, các biện pháp phòng trừ – những kiến thức cơ bản về công tác kiểm dịch thực vật, cách tính toán lượng thuốc trong phòng trừ dịch hại và các phương pháp bố trí thí nghiệm trên đồng ruộng cũng như trong phòng.....

- Mô tả được đặc điểm sinh lý, tập tính sinh sống của một số loài dịch hại và biện pháp phòng trừ chúng .

- Kỹ năng:

+ Thực hiện mô tả, nhận biết, phân loại của các loại giống cây trồng;

+ Nhận biết tên các loại dịch hại trên cây trồng và lựa chọn, thực hiện phòng trừ hiệu quả, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường;

+ Thực hiện nhân giống bằng các phương pháp phổ biến và phương pháp tiên tiến đúng kỹ thuật đảm bảo vệ sinh an toàn lao động;

+ Thực hiện các khâu chuẩn bị đất trồng như khai hoang, làm đất, thiết kế vườn, đào hố trồng cây trồng theo đúng quy trình kỹ thuật;

+ Thực hiện được các công việc quy trình kỹ thuật về trồng, chăm sóc, phòng trị sâu bệnh hại cho các loại cây trồng;

- Về công tác kiểm dịch và bảo vệ thực vật, học sinh sau khi ra trường biết được thao tác lấy mẫu và thao tác kiểm dịch cho một số mặt hàng nông sản.

- Nhận biết và sử dụng có hiệu quả một số loại đất, phân bón...

+Thực hiện thành thạo các thao tác trong nhân giống và khai thác mủ cao su;

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về Chủ nghĩa Mác - Lê nin, Hiến pháp, Pháp luật. Nắm vững quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển của ngành trồng trọt;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

+ Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp, Pháp luật;

+ Có ý thức, trách nhiệm trong việc phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

- Đạo đức, tác phong công nghiệp:

+ Có ý thức tự giác chấp hành kỷ luật lao động, lao động có kỹ thuật, lao động có chất lượng và năng suất cao, có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp;

+ Có ý thức trách nhiệm đối với công việc được giao, có ý thức bảo vệ của công;

+ Luôn chấp hành các nội quy, quy chế của đơn vị;

+ Có trách nhiệm, thái độ học tập chuyên cần và cầu tiến;

+ Có trách nhiệm, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ hợp lý.

- Thể chất và quốc phòng:

+ Đủ sức khỏe để học tập và làm việc;

+ Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất;

+ Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình Giáo dục quốc phòng.

- An ninh:

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Vị trí công tác: Cán bộ kỹ thuật, tư vấn, quản lý, nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

Nơi làm việc:

- Các cơ quan hành chính, quản lý chuyên ngành ở các công ty cao su, trung tâm giống và sản xuất giống, Trung tâm khuyến nông, Công ty phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, các Sở nông nghiệp và PTNT, các Phòng nông nghiệp huyện thị, Chi cục BVTV, Chi cục Nông nghiệp, Chi cục phát triển nông thôn...

- Làm việc tại các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Môi trường, nông nghiệp.

- Các đơn vị sản xuất, kinh doanh như: Trang trại, Công ty sản xuất và kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật, sản xuất nông nghiệp, rau quả, hoa cây cảnh,....

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: 27

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 56 tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 210 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1300 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 392 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1054 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Trong đó			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/TT/TN /BT/TL	Thi/ kiểm tra
I	Các môn học chung	9	210	82	116	12
MH01	Chính trị	2	30	28		2
MH02	Pháp luật	1	15	13		2
MH03	Giáo dục thể chất	1	30		28	2
MH04	Giáo dục QP và an ninh	2	45	13	30	2
MH05	Tin học	1	30		28	2
MH06	Ngoại ngữ	2	60	28	30	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	47	1300	310	938	52
II.1	Môn học/mô đun cơ sở	10	210	114	88	8
MH 07	Sinh lý thực vật	2	45	28	15	2
MH 08	Đất - phân bón	3	60	30	28	2
MH 09	Giống cây trồng	2	45	28	15	2

MH 10	BVTV đại cương	3	60	28	30	2
II.2	Các môn học/mô đun chuyên ngành	35	1045	181	822	42
MĐ 11	Trồng, chăm sóc cây điều	1	45	10	31	4
MĐ 12	Trồng, chăm sóc cây rau	2	60	15	41	4
MĐ 13	Trồng, chăm sóc cây ăn quả	3	90	26	60	4
MĐ14	Trồng, chăm sóc cây tiêu	1	45	11	30	4
MĐ15	Trồng, chăm sóc cây cao su	4	104	15	85	4
MĐ 16	Côn trùng chuyên khoa	3	60	20	36	4
MĐ 17	Bệnh cây chuyên khoa	2	45	15	26	4
MĐ 18	Hóa bảo vệ thực vật	3	60	30	26	4
MH19	Pháp lệnh thuốc BVTV	2	30	28		2
MĐ 20	Thu hoạch mủ cây cao su	4	106	11	91	4
MĐ21	Thực tập tốt nghiệp	10	400	0	396	4
II.3	Môn học/mô đun tự chọn (chọn 1/6 mô đun)	2	45	15	28	2
MĐ22	Khuyến nông	2	45	15	28	2
MĐ23	Dự tính dự báo và PTTH	2	45	13	30	2
MĐ24	Trồng, chăm sóc cây ngô	2	45	10	33	2
MĐ25	Trồng, chăm sóc cây lúa	2	45	10	33	2
MĐ26	Trồng, chăm sóc cây đậu phộng (lạc)	2	45	10	33	2
MĐ27	Trồng, chăm sóc cây ca cao	2	45	10	33	2
Tổng cộng		56	1510	392	1054	64

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Để đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện, ngoài giờ học chính khóa cần tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động ngoại khóa như: thể dục thể thao; văn hóa văn nghệ; các sinh hoạt giao lưu giữa các tập thể lớp với nhau hoặc giao lưu với các đơn vị ngoài trường, giao lưu với các doanh nghiệp, ... Ngoài ra học sinh có thể đọc thêm sách báo, tài liệu tham khảo tại thư viện, tham gia các đợt tham quan dã ngoại do trường hoặc lớp tự tổ chức;

- Nội dung và thời gian tổ chức các hoạt động ngoại khóa có thể tham khảo bảng sau:

Nội dung	Thời gian
1. Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2. Văn hóa, văn nghệ - Các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	- Vào ngoài giờ học hàng ngày - 19 giờ đến 21 giờ vào một buổi trong tuần
3. Hoạt động tại thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Vào tất cả các ngày làm việc trong tuần

Nội dung	Thời gian
4. Hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5. Tham quan, dã ngoại, vui chơi, giải trí	Mỗi học kỳ tổ chức 1 lần.
6. Tổ chức thi tay nghề	Mỗi học kỳ tổ chức 1 lần.

4.3 Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun

Sau khi kết thúc môn học/mô đun, tiến hành kiểm tra hết môn/mô đun theo thời lượng quy định chi tiết trong chương trình

4.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Căn cứ vào quy chế đào tạo hiện hành, học sinh sau khi hoàn tất các MH/MĐ và thực tập tốt nghiệp đạt yêu cầu nhà trường sẽ xét tốt nghiệp cho học sinh. Điều kiện xét tốt nghiệp theo quy định hiện hành. Nội dung thực tập tốt nghiệp và đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp theo Hướng dẫn của Khoa khi học sinh đi thực tập tốt nghiệp.

3. Các chú ý khác

- Đối với các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn: căn cứ vào những nội dung phân tự chọn học sinh có thể học một phần hoặc toàn bộ các môn học, mô đun tự chọn.

* Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của nghề:

Stt	Tên giáo trình, tài liệu	Ghi chú
1	Sinh lý học thực vật. Nhà xuất bản Giáo dục. Vũ Văn Vụ (2007).	
2	Bài giảng SLTV - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
3	Bài giảng Giống cây trồng - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
4	Bài giảng Đất phân bón - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
5	Bài giảng BVTV Đại cương - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
6	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây Điều - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
7	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây rau- Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
8	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây ăn quả - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
9	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây tiêu - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
10	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây cao su - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
11	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây ngô - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
12	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây lúa - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
13	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây đậu phộng - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
14	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây Ka cao - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
15	Bài giảng Côn trùng chuyên khoa - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
16	Bài giảng Bệnh cây chuyên khoa - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
17	Bài giảng Hóa BVTV - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ

Stt	Tên giáo trình, tài liệu	Ghi chú
18	Bài giảng Khuyến Nông - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
19	Bài giảng Dự tính dự báo và PTTH - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ

II. Ngành: Kế toán tin học; Trình độ đào tạo: Trung cấp

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

1.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của nhà trường (đơn vị chủ trì liên kết đào tạo)

a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 06 phòng
- Số phòng máy tính: 2 phòng; Số máy tính /1 phòng: 50 máy/phòng
- Máy tính xách tay: 20 cái

b) Nguyên, vật liệu, dụng cụ và thiết bị

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Bảng di động	Chiếc	5	
2	Máy chiếu (Projector)	bộ	5	
3	Màn chiếu	Chiếc	5	
4	Máy vi tính	bộ	200	
5	Phần mềm kế toán	Bộ	1	

1.2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của trung tâm (đơn vị phối hợp liên kết đào tạo)

- Phòng học lý thuyết chuyên môn: 04 phòng (50m²/phòng).
- Phòng máy tính: 02 phòng (160m²/phòng) có 70 máy vi tính

2. Nhà giáo

- Tổng số nhà giáo của nghề: 16
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên quy đổi: 25HS/01GV, 01 năm: 400
- Giáo viên cơ hữu (nếu là cán bộ quản lý tham gia giảng dạy thì ghi rõ số giờ giảng dạy/năm): 16

Stt	Họ và tên	Trình độ nghề đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Tên môn học/mô đun phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ/ Chính trị	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Chính trị
2	Lê Sỹ Thế	Cử nhân/ Thể dục thể thao	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Giáo dục thể chất
3	Nguyễn Phong Phú	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Giáo dục quốc phòng - An ninh
4	Nguyễn Văn Phong	Thạc sỹ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản
5	Nguyễn Thị Ngân	Thạc sỹ/ Tiếng	Sư phạm	Anh văn

Stt	Họ và tên	Trình độ nghề đào tạo	Trình độ nghề nghiệp vụ sư phạm	Tên môn học/mô đun phân công giảng dạy
		Anh	bậc 1, bậc 2	
6	Dương Văn Thành	Cử Nhân/ Luật	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Luật kinh tế, Giáo dục pháp luật
7	Ngô Ý Nhi	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Nghề nghiệp hành chính văn phòng; Marketing
8	Trần Thị Tuyền	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kinh tế vi mô
9	Nguyễn Huy Đào	Thạc sỹ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Tin học văn Phòng nâng cao
10	Nguyễn Thị Hồng	Thạc sỹ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Mạng máy tính & Internet
11	Tạ Đình Tuấn	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Tài chính doanh nghiệp
12	Giang Thanh Thủy	Thạc sỹ/ Kế toán	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kế toán doanh nghiệp 1
13	Võ Thị Hiếu	Thạc sỹ/ Kế toán	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kế toán doanh nghiệp 2
14	Lê Văn Phương	Cử nhân/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Bảo trì và cài đặt máy tính; Hệ quản trị cơ sở dữ liệu
15	Trần Thị Thanh Hòa	Thạc sỹ/ Kế toán	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kế toán doanh nghiệp 3
16	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thạc sỹ/ Tài chính Ngân hàng	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Thuế & Khai báo thuế
17	Nguyễn Duy Kha	Thạc sỹ/ Tài chính Ngân hàng	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kế toán trên Excel; Kế toán hành chính sự nghiệp
18	Nguyễn Tiến Điền	Thạc sỹ/ Tài chính Ngân hàng	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Phần mềm kế toán
19	Nguyễn Văn Bảy	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Thực tập cơ sở
20	Ngô Thị Hồng Dung	Thạc sỹ/ Tài chính Ngân hàng	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Thực tập tốt nghiệp
21	Bùi Quốc Trọng	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kỹ năng giao tiếp; Kỹ năng sống
22	Bùi Thanh Hồng	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kỹ xin việc hiệu quả

4. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

* Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-CD-CS ngày tháng năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su)

Tên ngành/ngành: Kế toán – Tin học

Mã ngành/ngành: 5340306

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên

Số lượng môn học đào tạo: 24

Thời gian đào tạo: 2 năm

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo kế toán viên trình độ trung cấp có phẩm chất chính trị, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp; có sức khoẻ tốt; nắm vững kiến thức cơ bản, cơ sở, có kỹ năng thực hành về nghiệp vụ kế toán, đủ khả năng giải quyết những vấn đề thông thường về chuyên môn kế toán ở các đơn vị, đồng thời có khả năng học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong điều kiện của nền kinh tế thị trường.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:
 - + Trình bày được kiến thức về pháp luật, kinh tế - xã hội, tài chính - tiền tệ, kế toán, kiểm toán trong việc thực hiện nghiệp vụ kế toán được giao;
 - + Vận dụng được kiến thức tin học trong công tác kế toán;
 - + Vận dụng được hệ thống chứng từ, tài khoản và hình thức kế toán vào thực tiễn;
 - + Cập nhật được các chính sách phát triển kinh tế và các chế độ về tài chính, kế toán, thuế vào công tác kế toán tại doanh nghiệp;
 - + Trình bày được nguyên tắc cài đặt và cấu hình, vận hành và quản trị, bảo trì hệ thống máy tính;
- Kỹ năng:
 - + Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán;
 - + Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán tổng hợp và chi tiết;
 - + Tổ chức được công tác kế toán phù hợp với doanh nghiệp;
 - + Lập được báo cáo kế toán tài chính và báo cáo thuế của doanh nghiệp;
 - + Kiểm tra, đánh giá được công tác tài chính, kế toán của doanh nghiệp;
 - + Cung cấp được một số thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị;
 - + Ứng dụng kiến thức tin học để tin học hóa nghiệp vụ kế toán.
 - + Bảo trì, Cài đặt, cấu hình và quản trị hệ thống máy tính;

1.2.2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết về một số kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp, Pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

+ Có lòng yêu nước, yêu Chủ nghĩa Xã hội, trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng và lợi ích của đất nước;

+ Có đạo đức, yêu nghề và có lương tâm nghề nghiệp;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp, nghiêm túc, trung thực, cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác;

+ Tuân thủ các quy định của luật kế toán, tài chính, chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao;

+ Có tinh thần tự học, tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có đủ sức khỏe để học tập, công tác lâu dài, sẵn sàng phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Hiểu biết một số phương pháp luyện tập và đạt kỹ năng cơ bản một số môn thể dục, thể thao như: thể dục, điền kinh, bóng chuyền;

+ Có hiểu biết cơ bản về công tác quốc phòng toàn dân, dân quân tự vệ;

+ Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quân sự phổ thông cần thiết của người chiến sĩ, vận dụng được trong công tác bảo vệ trật tự trị an;

+ Có ý thức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

-Sau khi học xong nghề Kế toán – Tin học, học sinh có cơ hội làm việc ở bộ phận kế toán, tài chính, văn phòng tại: các doanh nghiệp, các công ty cao su, các nông trường cao su; các đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội; các sở ban ngành, các cơ quan quản lý nhà nước từ xã, phường, thị trấn đến huyện, tỉnh, các cơ quan thuế, kho bạc, ngân hàng ...

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHÓA HỌC:

- Số lượng môn học, mô đun: 24

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 60 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 315 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1285 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 486 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1114 giờ

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)				
		Tín chỉ	Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung	14	315	131	162	22
MH 01	Chính trị	2	30	22	6	2
MH 02	Giáo dục thể chất	1	30	3	24	3
MH 03	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2	45	28	13	4
MH 04	Kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản	3	90	18	69	3
MH 05	Anh văn	6	120	60	50	10
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	46	1285	355	882	48
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	6	135	59	68	8
MH 06	Luật kinh tế	2	45	23	19	3
MH 07	Nghị vụ hành chính văn phòng	2	45	19	24	2
MH 08	Kinh tế vi mô	2	45	17	25	3
MĐ 09	Tin học văn Phòng nâng cao	3	90	30	55	5
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	35	1.045	247	764	34
MĐ 10	Mạng máy tính & Internet	1	30	15	14	1
MH 11	Tài chính doanh nghiệp	3	60	27	30	3
MĐ 12	Kế toán doanh nghiệp 1	5	120	45	70	5
MĐ 13	Kế toán doanh nghiệp 2	3	75	30	42	3
MĐ 14	Bảo trì và cài đặt máy tính	2	60	10	45	5
MĐ 15	Kế toán doanh nghiệp 3	3	90	30	55	5
MĐ 16	Thuế & Khai báo thuế	3	75	30	42	3
MĐ 17	Kế toán trên Excel	2	60	15	42	3

MĐ 18	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	90	30	56	4
MĐ 19	Phần mềm kế toán	2	60	15	43	2
MĐ 20	Thực tập cơ sở	2	75	0	75	0
MĐ 21	Thực tập tốt nghiệp	6	250	0	250	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 3 trong 5 MH, MD)	5	105	49	50	6
MH 22	Marketing	2	45	23	20	2
MH 23	Kỹ năng giao tiếp	1	30	13	15	2
MĐ 24	Kỹ năng sống	1	30	13	15	2
MĐ 25	Kỹ xin việc hiệu quả	1	30	13	15	2
MH 26	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	45	20	22	3
	Tổng cộng	60	1.600	486	1.044	70

4. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

4.1. Các môn học chung bắt buộc:

Do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao:	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng, sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật

5	Đi thực tế	Theo thời gian bố trí của giáo viên và theo yêu cầu môn học, mô đun
---	------------	---

4.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

4.4. Hướng dẫn tốt nghiệp

Căn cứ vào qui chế đào tạo hiện hành, học sinh sau khi hoàn tất các MH/MĐ và thực tập tốt nghiệp đạt yêu cầu nhà trường sẽ xét tốt nghiệp cho học sinh. Điều kiện xét tốt nghiệp theo qui định hiện hành. Nội dung thực tập tốt nghiệp và đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp theo hướng dẫn của khoa khi học sinh đi thực tập tốt nghiệp.

4.5. Các chú ý khác:

- Thực hành nghề được đào tạo ngay tại trường, trong quá trình đào tạo nhà trường sử dụng mô hình kế toán ảo để đào tạo nhằm mục tiêu hoàn thiện kiến thức, áp dụng các hiểu biết và kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh;

- Nội dung thực hành đã được cụ thể theo đề cương đào tạo của mô đun thực hành. Sau khi hướng dẫn chung được phân nhóm thực hành trên các bộ chứng từ của từng loại hình doanh nghiệp;

** Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của nghề:*

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	NXB	Năm XB
1	Giáo trình kinh tế học vi mô	TSKH. Ngô Đình Giao	Giáo dục	2009
2	Lý thuyết thống kê	PGS.PTS Tô Thị Phụng	Giáo dục	2009
3	Luật Kinh tế	Học viện Ngân hàng	Thống kê	2005
4	Lý thuyết tài chính - tiền tệ- ngân hàng	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	Hà Nội	2005
5	Marketing căn bản	GS.TS Trần Minh Đạo	Thống kê	2007
6	Lý thuyết hạch toán kế toán	Ngô Hà Tấn	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	
7	Giáo trình kinh tế và quản trị doanh nghiệp	TS Ngô Xuân Bình TS Hoàng Văn Hải	Giáo dục	2009
8	Kinh tế quốc tế	GS. TS Hoàng Thị Chính	Thống kê	2005
9	Giáo trình thống kê doanh	GS.TS Phạm Ngọc Kiểm	Thương	2007

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	NXB	Năm XB
	ngành		binh xã hội	
10	Tài chính doanh nghiệp – Học viện tài chính	PGS. TS Nguyễn Đình Kiệm; TS. Bạch Đức Hiền	Tài chính	2008
11	Tài chính doanh nghiệp	PGS.TS. Nguyễn Đình Kiệm và TS. Bạch Đức Hiền	Tài chính	2008
12	Kế toán tài chính	Học viện Tài chính	Tài chính	2006
13	Kế toán doanh nghiệp sản xuất	ThS. Nguyễn Thị Thu Hà	Đại học Đà Nẵng	2004
14	Phân tích hoạt động kinh doanh	Trường Đại học Kinh tế Tp. HCM	Thống kê	2008

B. ĐỊA ĐIỂM ĐÀO TẠO
TRUNG TÂM GDNN&GDTX HUYỆN PHÚ GIÁO – BÌNH DƯƠNG

I. Ngành: Trồng trọt và bảo vệ thực vật; Trình độ đào tạo: Trung cấp

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

1.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của nhà trường (đơn vị chủ trì liên kết đào tạo)

a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 15 phòng

- Số phòng/vườn thí nghiệm: 5 phòng thí nghiệm + 5 ha vườn thực nghiệm

b) Nguyên, vật liệu, dụng cụ và thiết bị

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
1	Cân kỹ thuật	Chiếc	1
2	Bảng di động	Chiếc	5
3	Máy chiếu (Projector)	bộ	5
4	Màn chiếu	Chiếc	5
5	Máy vi tính	bộ	1
6	Cân đồng hồ (Loại 100 kg)	Chiếc	1
7	Kính hiển vi	Chiếc	25
8	Cuốc	Chiếc	9
9	Cuốc chim	Chiếc	9
10	Xà beng	Chiếc	9
11	Xẻng	Chiếc	9
12	Hộp tiêu bản	Chiếc	5
13	Khoan	Chiếc	5
14	Thước dây	Chiếc	9
15	Ống nghiệm	Chiếc	360
16	Giá để ống nghiệm	Chiếc	36
17	Buret	Chiếc	12
18	Giá kẹp	Chiếc	12
19	Pipet	Bộ	02
20	• Loại 10 ml • Loại 20 ml • Loại 25 ml	- Chiếc - Chiếc - Chiếc	9 9 9
21	Giá để pipet	Chiếc	6
22	Bóp cao su	Chiếc	9

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
23	Dụng cụ pha hóa chất	Bộ	02
24	Mỗi bộ bao gồm:		50
25	Cốc mỏ • Loại 100 ml • Loại 250 ml • Loại 500 ml • Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 18
26	Ống đong • Loại 100 ml • Loại 250 ml • Loại 500 ml • Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	9 9 9 9
27	Bình định mức • Loại 100 ml • Loại 250 ml • Loại 500 ml • Loại 1000 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 9
28	Muỗng (thìa)	Chiếc	18
29	Đũa thủy tinh	Chiếc	18
30	Lọ (chai) • Loại 50 ml • Loại 100 ml • Loại 250 ml • Loại 500 ml	Chiếc Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18 18
31	Dụng cụ thí nghiệm	Bộ	02
32	Mỗi bộ bao gồm:		360
33	Bình tam giác • Loại 100 ml • Loại 250 ml • Loại 500 ml	Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18
34	Bình cầu đáy bằng • Loại 100 ml • Loại 250 ml • Loại 500 ml	Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18
35	Ống nhỏ giọt	Chiếc	18
36	Phễu • Loại 5 cm • Loại 7 cm • Loại 9 cm	Chiếc Chiếc Chiếc	18 18 18
37	Rây • Loại 1,0 mm	Chiếc	6

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
	• Loại 0,3 mm	Chiếc	6
38	Rỗ nhựa	Chiếc	12
39	Bếp đun bình cầu	Chiếc	5
40	Nồi	Chiếc	3
41	Bộ ảnh thiếu dinh dưỡng cây trồng	ảnh	48
42	Vợt	Chiếc	10
43	Panh	Chiếc	20
44	Đĩa pectri	Chiếc	20
45	Mẫu chai thuốc	Chiếc	50
46	Ghim	Hộp	6
47	Xốp	Tấm	6
48	Thước dây	Chiếc	10
49	Thước cây	Chiếc	9
50	Thước đo 25m	Chiếc	5
51	Dụng cụ điều tra BVTV	Bộ	5
52	Cưa cắt cành	Chiếc	10
53	Dao ghép	Chiếc	25
54	Cào	Chiếc	25
55	Vò đập đất	Chiếc	5
56	Rây	Chiếc	5
57	Thùng tưới	Chiếc	15
58	Bình xịt phun sương	Chiếc	5
59	Bình phun thuốc	Chiếc	5
60	Xô nhựa	Chiếc	20
61	Dao chặt	Chiếc	15
62	Thước dây cuộn	Chiếc	6
63	Thước kẻ chữ A	Chiếc	6
64	Kéo bấm cành	Chiếc	20
65	Kéo cắt cành	Chiếc	6
66	Bộ dây cáp thiết kế hàng cây, gồm:	Bộ	02
	Dây gút 6 m	Chiếc	01
	Dây gút 3 m	Chiếc	02
	Cọc tre dài 3 m	Chiếc	03

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
67	Bảo hộ lao động phun thuốc BVTV	bộ	5
68	Dây tưới có vòi hoa sen	m	50
69	Kéo cắt cành	Chiếc	15
70	Dây ghép điều	kg	2
71	Lưới đen	Mét	60
72	Thùng xốp	Chiếc	60
73	Nọc chết	chiếc	150
74	Nọc sống	chiếc	150
75	Trụ xi măng	chiếc	150
76	Dây ni lông	cuộn	5
77	Thang nhôm	Chiếc	5
78	Thước dây cuộn	Chiếc	6
79	Thước kiểu chữ A	Chiếc	6
80	Kéo bấm cành	Chiếc	18
81	Thước gỗ	Chiếc	1 chiếc/nhóm
82	Rập cờ	Chiếc	1 chiếc /nhóm
83	Móc rạch	Chiếc	1 chiếc/nhóm
84	Dây 3 gút	Chiếc	1 chiếc/học sinh
85	Phấn sáp	Hộp	1 hộp/nhóm
86	Bút xóa	Chiếc	1 chiếc/nhóm
87	Thước đánh dấu hao dăm	Chiếc	1 chiếc/nhóm
88	Dao cạo mủ	Chiếc	1 chiếc/học sinh
89	Đốt kỹ thuật	Chiếc	1 chiếc/học sinh
90	Kiềng và dây buột kiềng	Chiếc	1 chiếc/học sinh
91	Chén hứng mủ	Chiếc	1 chiếc/học sinh
92	Máng dẫn mủ	Chiếc	1 chiếc/học sinh
93	Đá mài dao	Bộ	1 bộ/nhóm

Stt	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
94	Thước kẹp panme	Chiếc	1 chiếc/nhóm
95	Máng chắn nước mưa	Chiếc	10 chiếc/học sinh
96	Nạo da me	Chiếc	1 chiếc /học sinh
97	Ghim bấm	Chiếc	5 chiếc/học sinh
98	Đinh ghim	Chiếc	1 hộp/nhóm
99	Keo gắn máng	Kg	2 kg/lớp
100	Bình đựng keo	Chiếc	1 chiếc/học sinh

1.2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của trung tâm (đơn vị phối hợp liên kết đào tạo)

- Phòng học lý thuyết chuyên môn: 02 phòng (60m²/phòng)
- Phòng thực hành: 02 phòng (60m²/phòng)
- Vườn thực hành, thực tập: 1000m²

2. Nhà giáo

- Tổng số nhà giáo của nghề: 11 giáo viên
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên quy đổi: 25HV/01GV, 01 năm: 275
- Giáo viên cơ hữu: 11

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ/ Chính trị	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Chính trị	
2	Lê Sỹ Thế	Cử nhân/ Thể dục thể thao	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục thể chất	
3	Nguyễn Phong Phú	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Giáo dục quốc phòng - An ninh	
4	Nguyễn Văn Phong	Thạc sỹ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản	
5	Nguyễn Thị Ngân	Thạc sỹ/ Tiếng Anh	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Anh văn	
6	Dương Văn Thành	Cử Nhân/ Luật	Sư phạm bậc 1, bậc 2		Luật kinh tế, Giáo dục pháp luật	

TT	Họ và tên	Trình độ, nghề được đào tạo	Trình độ nghịệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô- đun được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
7	Nguyễn Thành Công	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây cao su, thu hoạch mủ cao su	
8	Lê Văn Trường	Ks. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây điều, cây tiêu	
9	Trần Thị Lan	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây ăn quả, cây rau	
10	Hà Duy Khánh	ThS. KHCT	SP bậc 1		Đất - phân bón, Khuyến nông	
11	Lâm Thị Xô	ThS. KHCT	SP bậc 1		BVTV Đại cương, Trồng chăm sóc cây ngô	
12	Nguyễn Văn Quyết	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây cao su, cây đậu phộng	
13	Nguyễn Văn Ân	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây điều, cây Ka cao	
14	Bùi Đình Ninh	Tiến sỹ, ThS. BVTV	SP bậc 1		Côn trùng chuyên khoa, PL thuốc BVTV	
15	Đỗ Quang Huấn	ThS.BVTV	SP bậc 1		Bệnh cây chuyên khoa, Hóa BVTV	
16	Nguyễn Thị Hồng Phượng	ThS. KHCT	SP bậc 1		Sinh lý TV	
17	Lưu Thị Thanh Thất	TS. KHCT	SP bậc 1		Giống cây trồng, Trồng chăm sóc cây lúa	
18	Vũ Thị Hà	ThS. KHCT	SP bậc 1		Trồng chăm sóc cây ngô	
19	Phan Thị Thoa	ThS. KHCT	SP bậc 1		Dự tính dự báo và PTTH	

4. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

*** Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-CĐCS ngày tháng năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su)

Tên ngành/nghề: Trồng trọt - Bảo vệ thực vật

Mã ngành/nghề: 5620111

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên

Số lượng môn học đào tạo: 27

Thời gian đào tạo: 2 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Trồng trọt - BVTV có mục tiêu đào tạo kỹ thuật viên có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc; đào tạo người học có năng lực chuyên môn cao cả lý thuyết và thực hành, tận tụy với nghề nghiệp, có khả năng đáp ứng được nhu cầu nhân lực cho đất nước và đóng góp vào sự phát triển bền vững của sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả. Học sinh tốt nghiệp có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan hành chính, quản lý chuyên ngành trồng trọt, quản lý chuyên ngành Kiểm dịch và BVTV, các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực BVTV, các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, Môi trường, nông nghiệp, các đơn vị sản xuất, kinh doanh; làm công tác nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

1.2 Mục tiêu cụ thể

- Kiến thức:

+ Trình bày được những khái niệm về giống, các phương pháp nhân giống, điều chỉnh sinh trưởng và phát triển, các loại đất và kỹ thuật làm đất, phân bón và bón phân, quản lý dịch hại cho cây trồng;

+ Trình bày được nguyên tắc thiết kế vườn cây; quy trình trồng, chăm sóc, phòng trị sâu bệnh hại, thu hoạch và bảo quản các loại cây trồng;

+Giải thích được một số hiện tượng thời tiết và ảnh hưởng của nó đối với sản xuất cây trồng; sử dụng tài nguyên khí hậu của các vùng sản xuất và vận dụng vào sản xuất các sản phẩm cây trồng theo hướng có lợi nhất;

+ Trình bày được những kiến thức cơ bản trong quy trình nhân giống, trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su;

- Học sinh sẽ có được những kiến thức về BVTV như: nhận biết được một số loài sâu bệnh hại trên các cây trồng, các biện pháp phòng trừ – những kiến thức cơ bản về công tác kiểm dịch thực vật, cách tính toán lượng thuốc trong phòng trừ dịch hại và các phương pháp bố trí thí nghiệm trên đồng ruộng cũng như trong phòng.....

- Mô tả được đặc điểm sinh lý, tập tính sinh sống của một số loài dịch hại và biện pháp phòng trừ chúng .

- Kỹ năng:

+ Thực hiện mô tả, nhận biết, phân loại của các loại giống cây trồng;

+ Nhận biết tên các loại dịch hại trên cây trồng và lựa chọn, thực hiện phòng trừ hiệu quả, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường;

+ Thực hiện nhân giống bằng các phương pháp phổ biến và phương pháp tiên tiến đúng kỹ thuật đảm bảo vệ sinh an toàn lao động;

+ Thực hiện các khâu chuẩn bị đất trồng như khai hoang, làm đất, thiết kế vườn, đào hố trồng cây trồng theo đúng quy trình kỹ thuật;

+ Thực hiện được các công việc quy trình kỹ thuật về trồng, chăm sóc, phòng trị sâu bệnh hại cho các loại cây trồng;

- Về công tác kiểm dịch và bảo vệ thực vật, học sinh sau khi ra trường biết được thao tác lấy mẫu và thao tác kiểm dịch cho một số mặt hàng nông sản.

- Nhận biết và sử dụng có hiệu quả một số loại đất, phân bón...

+Thực hiện thành thạo các thao tác trong nhân giống và khai thác mủ cao su;

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về Chủ nghĩa Mác - Lê nin, Hiến pháp, Pháp luật. Nắm vững quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển của ngành trồng trọt;

- + Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;
- + Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp, Pháp luật;
- + Có ý thức, trách nhiệm trong việc phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

- Đạo đức, tác phong công nghiệp:

- + Có ý thức tự giác chấp hành kỷ luật lao động, lao động có kỹ thuật, lao động có chất lượng và năng suất cao, có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp;
- + Có ý thức trách nhiệm đối với công việc được giao, có ý thức bảo vệ của công;
- + Luôn chấp hành các nội quy, quy chế của đơn vị;
- + Có trách nhiệm, thái độ học tập chuyên cần và cầu tiến;
- + Có trách nhiệm, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ hợp lý.

- Thể chất và quốc phòng:

- + Đủ sức khỏe để học tập và làm việc;
- + Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất;
- + Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình Giáo dục quốc phòng.

- An ninh:

- + Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Vị trí công tác: Cán bộ kỹ thuật, tư vấn, quản lý, nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

Nơi làm việc:

- Các cơ quan hành chính, quản lý chuyên ngành ở các công ty cao su, trung tâm giống và sản xuất giống, Trung tâm khuyến nông, Công ty phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, các Sở nông nghiệp và PTNT, các Phòng nông nghiệp huyện thị, Chi cục BVTV, Chi cục Nông nghiệp, Chi cục phát triển nông thôn...
- Làm việc tại các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Môi trường, nông nghiệp.

- Các đơn vị sản xuất, kinh doanh như: Trang trại, Công ty sản xuất và kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật, sản xuất nông nghiệp, rau quả, hoa cây cảnh,....

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: 27
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 56 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 210 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1300 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 392 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1054 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Trong đó			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/TT/TN /BT/TL	Thi/ kiểm tra
I	Các môn học chung	9	210	82	116	12
MH01	Chính trị	2	30	28		2
MH02	Pháp luật	1	15	13		2
MH03	Giáo dục thể chất	1	30		28	2
MH04	Giáo dục QP và an ninh	2	45	13	30	2
MH05	Tin học	1	30		28	2
MH06	Ngoại ngữ	2	60	28	30	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	47	1300	310	938	52
II.1	Môn học/mô đun cơ sở	10	210	114	88	8
MH 07	Sinh lý thực vật	2	45	28	15	2
MH 08	Đất - phân bón	3	60	30	28	2
MH 09	Giống cây trồng	2	45	28	15	2
MH 10	BVTV đại cương	3	60	28	30	2
II.2	Các môn học/mô đun chuyên ngành	35	1045	181	822	42
MĐ 11	Trồng, chăm sóc cây điều	1	45	10	31	4
MĐ 12	Trồng, chăm sóc cây rau	2	60	15	41	4
MĐ 13	Trồng, chăm sóc cây ăn quả	3	90	26	60	4
MĐ14	Trồng, chăm sóc cây tiêu	1	45	11	30	4
MĐ15	Trồng, chăm sóc cây cao su	4	104	15	85	4
MĐ 16	Côn trùng chuyên khoa	3	60	20	36	4
MĐ 17	Bệnh cây chuyên khoa	2	45	15	26	4
MĐ 18	Hóa bảo vệ thực vật	3	60	30	26	4
MH19	Pháp lệnh thuốc BVTV	2	30	28		2

MĐ 20	Thu hoạch mủ cây cao su	4	106	11	91	4
MĐ21	Thực tập tốt nghiệp	10	400	0	396	4
II.3	Môn học/mô đun tự chọn (chọn 1/6 mô đun)	2	45	15	28	2
MĐ22	Khuyến nông	2	45	15	28	2
MĐ23	Dự tính dự báo và PTTH	2	45	13	30	2
MĐ24	Trồng, chăm sóc cây ngô	2	45	10	33	2
MĐ25	Trồng, chăm sóc cây lúa	2	45	10	33	2
MĐ26	Trồng, chăm sóc cây đậu phộng (lạc)	2	45	10	33	2
MĐ27	Trồng, chăm sóc cây ca cao	2	45	10	33	2
Tổng cộng		56	1510	392	1054	64

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Đề đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện, ngoài giờ học chính khóa cần tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động ngoại khóa như: thể dục thể thao; văn hóa văn nghệ; các sinh hoạt giao lưu giữa các tập thể lớp với nhau hoặc giao lưu với các đơn vị ngoài trường, giao lưu với các doanh nghiệp, ... Ngoài ra học sinh có thể đọc thêm sách báo, tài liệu tham khảo tại thư viện, tham gia các đợt tham quan dã ngoại do trường hoặc lớp tự tổ chức;

- Nội dung và thời gian tổ chức các hoạt động ngoại khóa có thể tham khảo bảng sau:

Nội dung	Thời gian
1. Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2. Văn hóa, văn nghệ - Các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	- Vào ngoài giờ học hàng ngày - 19 giờ đến 21 giờ vào một buổi trong tuần
3. Hoạt động tại thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Vào tất cả các ngày làm việc trong tuần
4. Hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5. Tham quan, dã ngoại, vui chơi, giải trí	Mỗi học kỳ tổ chức 1 lần.
6. Tổ chức thi tay nghề	Mỗi học kỳ tổ chức 1 lần.

4.3 Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun

Sau khi kết thúc môn học/mô đun, tiến hành kiểm tra hết môn/mô đun theo thời lượng quy định chi tiết trong chương trình

4.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Căn cứ vào quy chế đào tạo hiện hành, học sinh sau khi hoàn tất các MH/MĐ và thực tập tốt nghiệp đạt yêu cầu nhà trường sẽ xét tốt nghiệp cho học sinh. Điều kiện xét tốt

nghiệp theo quy định hiện hành. Nội dung thực tập tốt nghiệp và đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp theo Hướng dẫn của Khoa khi học sinh đi thực tập tốt nghiệp.

3. Các chú ý khác

- Đối với các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn: căn cứ vào những nội dung phân tự chọn học sinh có thể học một phần hoặc toàn bộ các môn học, mô đun tự chọn.

* Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của nghề:

Stt	Tên giáo trình, tài liệu	Ghi chú
1	Sinh lý học thực vật. Nhà xuất bản Giáo dục. Vũ Văn Vụ (2007).	
2	Bài giảng SLTV - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
3	Bài giảng Giống cây trồng - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
4	Bài giảng Đất phân bón - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
5	Bài giảng BVTV Đại cương - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
6	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây Điều - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
7	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây rau- Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
8	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây ăn quả - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
9	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây tiêu - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
10	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây cao su - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
11	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây ngô - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
12	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây lúa - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
13	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây đậu phộng - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
14	Bài giảng Trồng - chăm sóc cây Ka cao - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
15	Bài giảng Côn trùng chuyên khoa - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
16	Bài giảng Bệnh cây chuyên khoa - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
17	Bài giảng Hóa BVTV - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
18	Bài giảng Khuyến Nông - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ
19	Bài giảng Dự tính dự báo và PTTH - Trường CĐCN cao su	Lưu hành nội bộ

II. Ngành: Kế toán tin học; Trình độ đào tạo: Trung cấp

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

1.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của nhà trường (đơn vị chủ trì liên kết đào tạo)

a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 06 phòng
- Số phòng máy tính: 2 phòng; Số máy tính /1 phòng: 50 máy/phòng
- Máy tính xách tay: 20 cái

b) Nguyên, vật liệu, dụng cụ và thiết bị

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Bảng di động	Chiếc	5	
2	Máy chiếu (Projector)	bộ	5	
3	Màn chiếu	Chiếc	5	
4	Máy vi tính	bộ	200	
5	Phần mềm kế toán	Bộ	1	

1.2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của trung tâm (đơn vị phối hợp liên kết đào tạo)

- Phòng học lý thuyết chuyên môn: 04 phòng (50m²/phòng).
- Phòng máy tính: 02 phòng (160m²/phòng) có 70 máy vi tính

2. Nhà giáo

- Tổng số nhà giáo của nghề: 16
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/giáo viên quy đổi: 25HS/01GV, 01 năm: 400
- Giáo viên cơ hữu (nếu là cán bộ quản lý tham gia giảng dạy thì ghi rõ số giờ giảng dạy/năm): 16

Stt	Họ và tên	Trình độ nghề đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Tên môn học/mô đun phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ/ Chính trị	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Chính trị
2	Lê Sỹ Thế	Cử nhân/ Thể dục thể thao	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Giáo dục thể chất
3	Nguyễn Phong Phú	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Giáo dục quốc phòng - An ninh
4	Nguyễn Văn Phong	Thạc sỹ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản
5	Nguyễn Thị Ngân	Thạc sỹ/ Tiếng Anh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Anh văn
6	Dương Văn Thành	Cử Nhân/ Luật	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Luật kinh tế, Giáo dục pháp luật
7	Ngô Ý Nhi	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Nghiệp vụ hành chính văn phòng; Marketing
8	Trần Thị Tuyền	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kinh tế vi mô
9	Nguyễn Huy Đào	Thạc sỹ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Tin học văn Phòng nâng cao
10	Nguyễn Thị Hồng	Thạc sỹ/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Mạng máy tính & Internet
11	Tạ Đình Tuấn	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Tài chính doanh nghiệp
12	Giang Thanh Thủy	Thạc sỹ/ Kế toán	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kế toán doanh nghiệp 1

Stt	Họ và tên	Trình độ nghề đào tạo	Trình độ nghệ vụ sư phạm	Tên môn học/mô đun phân công giảng dạy
13	Võ Thị Hiếu	Thạc sỹ/ Kế toán	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kế toán doanh nghiệp 2
14	Lê Văn Phương	Cử nhân/ Công nghệ thông tin	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Bảo trì và cài đặt máy tính; Hệ quản trị cơ sở dữ liệu
15	Trần Thị Thanh Hòa	Thạc sỹ/ Kế toán	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kế toán doanh nghiệp 3
16	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thạc sỹ/ Tài chính Ngân hàng	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Thuế & Khai báo thuế
17	Nguyễn Duy Kha	Thạc sỹ/ Tài chính Ngân hàng	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kế toán trên Excel; Kế toán hành chính sự nghiệp
18	Nguyễn Tiến Điền	Thạc sỹ/ Tài chính Ngân hàng	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Phần mềm kế toán
19	Nguyễn Văn Bảy	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Thực tập cơ sở
20	Ngô Thị Hồng Dung	Thạc sỹ/ Tài chính Ngân hàng	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Thực tập tốt nghiệp
21	Bùi Quốc Trọng	Thạc sỹ/ Giáo dục	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kỹ năng giao tiếp; Kỹ năng sống
22	Bùi Thanh Hồng	Thạc sỹ/ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1, bậc 2	Kỹ xin việc hiệu quả

4. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

** Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh*

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-CĐCS ngày tháng năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su)

Tên ngành/nghề: Kế toán – Tin học

Mã ngành/nghề: 5340306

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên

Số lượng môn học đào tạo: 24

Thời gian đào tạo: 2 năm

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo kế toán viên trình độ trung cấp có phẩm chất chính trị, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp; có sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức cơ bản, cơ sở, có kỹ năng

thực hành về nghiệp vụ kế toán, đủ khả năng giải quyết những vấn đề thông thường về chuyên môn kế toán ở các đơn vị, đồng thời có khả năng học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong điều kiện của nền kinh tế thị trường.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Trình bày được kiến thức về pháp luật, kinh tế - xã hội, tài chính - tiền tệ, kế toán, kiểm toán trong việc thực hiện nghiệp vụ kế toán được giao;

+ Vận dụng được kiến thức tin học trong công tác kế toán;

+ Vận dụng được hệ thống chứng từ, tài khoản và hình thức kế toán vào thực tiễn;

+ Cập nhật được các chính sách phát triển kinh tế và các chế độ về tài chính, kế toán, thuế vào công tác kế toán tại doanh nghiệp;

+ Trình bày được nguyên tắc cài đặt và cấu hình, vận hành và quản trị, bảo trì hệ thống máy tính;

- Kỹ năng:

+ Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán;

+ Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán tổng hợp và chi tiết;

+ Tổ chức được công tác kế toán phù hợp với doanh nghiệp;

+ Lập được báo cáo kế toán tài chính và báo cáo thuế của doanh nghiệp;

+ Kiểm tra, đánh giá được công tác tài chính, kế toán của doanh nghiệp;

+ Cung cấp được một số thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị;

+ Ứng dụng kiến thức tin học để tin học hóa nghiệp vụ kế toán.

+ Bảo trì, Cài đặt, cấu hình và quản trị hệ thống máy tính;

1.2.2. Chính trị, đạo đức; Thái chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết về một số kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp, Pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

+ Có lòng yêu nước, yêu Chủ nghĩa Xã hội, trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng và lợi ích của đất nước;

+ Có đạo đức, yêu nghề và có lương tâm nghề nghiệp;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp, nghiêm túc, trung thực, cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác;

+ Tuân thủ các quy định của luật kế toán, tài chính, chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao;

+ Có tinh thần tự học, tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có đủ sức khỏe để học tập, công tác lâu dài, sẵn sàng phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Hiểu biết một số phương pháp luyện tập và đạt kỹ năng cơ bản một số môn thể dục, thể thao như: thể dục, điền kinh, bóng chuyền;

+ Có hiểu biết cơ bản về công tác quốc phòng toàn dân, dân quân tự vệ;

+ Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quân sự phổ thông cần thiết của người chiến sĩ, vận dụng được trong công tác bảo vệ trật tự trị an;

+ Có ý thức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

-Sau khi học xong nghề Kế toán – Tin học, học sinh có cơ hội làm việc ở bộ phận kế toán, tài chính, văn phòng tại: các doanh nghiệp, các công ty cao su, các nông trường cao su; các đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội; các sở ban ngành, các cơ quan quản lý nhà nước từ xã, phường, thị trấn đến huyện, tỉnh, các cơ quan thuế, kho bạc, ngân hàng ...

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHÓA HỌC:

- Số lượng môn học, mô đun: 24

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 60 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 315 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1285 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 486 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1114 giờ

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)				
		Tín chỉ	Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung	14	315	131	162	22
MH 01	Chính trị	2	30	22	6	2
MH 02	Giáo dục thể chất	1	30	3	24	3
MH 03	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2	45	28	13	4

MH 04	Kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản	3	90	18	69	3
MH 05	Anh văn	6	120	60	50	10
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	46	1285	355	882	48
<i>II.1</i>	<i>Môn học, mô đun cơ sở</i>	<i>6</i>	<i>135</i>	<i>59</i>	<i>68</i>	<i>8</i>
MH 06	Luật kinh tế	2	45	23	19	3
MH 07	Nghị quyết hành chính văn phòng	2	45	19	24	2
MH 08	Kinh tế vi mô	2	45	17	25	3
MĐ 09	Tin học văn Phòng nâng cao	3	90	30	55	5
<i>II.2</i>	<i>Môn học, mô đun chuyên môn</i>	<i>35</i>	<i>1.045</i>	<i>247</i>	<i>764</i>	<i>34</i>
MĐ 10	Mạng máy tính & Internet	1	30	15	14	1
MH 11	Tài chính doanh nghiệp	3	60	27	30	3
MĐ 12	Kế toán doanh nghiệp 1	5	120	45	70	5
MĐ 13	Kế toán doanh nghiệp 2	3	75	30	42	3
MĐ 14	Bảo trì và cài đặt máy tính	2	60	10	45	5
MĐ 15	Kế toán doanh nghiệp 3	3	90	30	55	5
MĐ 16	Thuế & Khai báo thuế	3	75	30	42	3
MĐ 17	Kế toán trên Excel	2	60	15	42	3
MĐ 18	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	90	30	56	4
MĐ 19	Phần mềm kế toán	2	60	15	43	2
MĐ 20	Thực tập cơ sở	2	75	0	75	0
MĐ 21	Thực tập tốt nghiệp	6	250	0	250	0
<i>II.3</i>	<i>Môn học, mô đun tự chọn (chọn 3 trong 5 MH, MD)</i>	<i>5</i>	<i>105</i>	<i>49</i>	<i>50</i>	<i>6</i>
MH 22	Marketing	2	45	23	20	2
MH 23	Kỹ năng giao tiếp	1	30	13	15	2
MĐ 24	Kỹ năng sống	1	30	13	15	2

MĐ 25	Kỹ xin việc hiệu quả	1	30	13	15	2
MH 26	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	45	20	22	3
	Tổng cộng	60	1.600	486	1.044	70

4. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

4.1. Các môn học chung bắt buộc:

Do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao:	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng, sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Đi thực tế	Theo thời gian bố trí của giáo viên và theo yêu cầu môn học, mô đun

4.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

4.4. Hướng dẫn tốt nghiệp

Căn cứ vào qui chế đào tạo hiện hành, học sinh sau khi hoàn tất các MH/MĐ và thực tập tốt nghiệp đạt yêu cầu nhà trường sẽ xét tốt nghiệp cho học sinh. Điều kiện xét tốt nghiệp theo qui định hiện hành. Nội dung thực tập tốt nghiệp và đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp theo hướng dẫn của khoa khi học sinh đi thực tập tốt nghiệp.

4.5. Các chú ý khác:

- Thực hành nghề được đào tạo ngay tại trường, trong quá trình đào tạo nhà trường sử dụng mô hình kế toán ảo để đào tạo nhằm mục tiêu hoàn thiện kiến thức, áp dụng các hiểu biết và kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh;

- Nội dung thực hành đã được cụ thể theo đề cương đào tạo của mô đun thực hành. Sau khi hướng dẫn chung được phân nhóm thực hành trên các bộ chứng từ của từng loại hình doanh nghiệp;

** Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của nghề:*

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	NXB	Năm XB
1	Giáo trình kinh tế học vi mô	TSKH. Ngô Đình Giao	Giáo dục	2009
2	Lý thuyết thống kê	PGS.PTS Tô Thị Phụng	Giáo dục	2009
3	Luật Kinh tế	Học viện Ngân hàng	Thống kê	2005
4	Lý thuyết tài chính - tiền tệ- ngân hàng	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	Hà Nội	2005
5	Marketing căn bản	GS.TS Trần Minh Đạo	Thống kê	2007
6	Lý thuyết hạch toán kế toán	Ngô Hà Tấn	ĐH Kinh tế Đà Nẵng	
7	Giáo trình kinh tế và quản trị doanh nghiệp	TS Ngô Xuân Bình TS Hoàng Văn Hải	Giáo dục	2009
8	Kinh tế quốc tế	GS. TS Hoàng Thị Chinh	Thống kê	2005
9	Giáo trình thống kê doanh nghiệp	GS.TS Phạm Ngọc Kiểm	Thương binh xã hội	2007
10	Tài chính doanh nghiệp – Học viện tài chính	PGS. TS Nguyễn Đình Kiệm; TS. Bạch Đức Hiên	Tài chính	2008

Nơi nhận:

- Tổng cục GDNN;
- Sở LĐTB&XH Bình Phước;
- Lưu: VT, QLĐT./.



HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Kích